

Giáo dục và đào tạo - nhân tố quan trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

*Đinh Thị Thanh Hải**, *Trần Thị Hải Duyên**, *Lê Duy Bình**

**Khoa học cơ bản, Trường CĐ Dược TW Hải Dương*

Received: 12/11/2024; Accepted: 20/11/2024; Published: 28/11/2024

Abstract: Human resources, especially trained human resources, are always considered the core factor creating the success of enterprises, agencies, organizations in particular, ethnic communities and nations in general. This is the most important resource, determining the productivity, quality and efficiency of using other resources in the system of resources (capital resources (foreign direct investment - FDI and domestic investment - DDI), resource capital (land, minerals, etc.), science and technology resources, etc.). The article focuses on analyzing the current situation and proposing some basic solutions to improve the quality of human resources in our country in the face of the profound and multi-dimensional impact of the 4.0 industrial revolution.

Keywords: Industrial Revolution 4.0; International integration; Human resources.

1. Đặt vấn đề

Trước thời cơ và vận hội mới mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang đến, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thẳng thắn chỉ rõ: Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo chưa cao...Nội dung, chương trình giáo dục và đào tạo còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành. Đào tạo vẫn thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất - kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; Chưa chú trọng đúng mức đến phát triển phẩm chất và kỹ năng người học; Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đào tạo vẫn còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa quan tâm đúng mức đến kỹ năng xã hội, kỹ năng sống và khả năng tự học, kỹ năng sáng tạo. Bởi vậy, để tận dụng tối đa và hạn chế đến mức thấp nhất những tác động mà cuộc CMCN 4.0 đưa tới trong bối cảnh hiện nay cần có giải pháp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thời đại công nghệ 4.0 là việc rất có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến tháng 6/2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta trong quý II năm 2024 là 52,5 triệu người, tăng 148,6 nghìn người so với quý trước và tăng 217,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt gần 52,5 triệu người, tăng 196,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý II năm 2024 là

68,6%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước. Lao động có việc làm quý II năm 2024 đạt hơn 51,4 triệu người, tăng 126,6 nghìn người, tương ứng tăng 0,25% so với quý trước và tăng 217,4 nghìn người, tương ứng tăng 0,42% so với cùng kỳ năm trước. Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng với quy mô dân số trong độ tuổi lao động dồi dào và tăng hàng năm, đây là lợi thế để bổ sung lực lượng lao động, bao gồm cả lao động có việc làm. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, lao động có việc làm đạt 51,4 triệu người, tăng 195,7 nghìn người (tương ứng tăng 0,38%) so với 6 tháng đầu năm 2023 [5].

Về chỉ số phát triển con người (HDI): Trong giai đoạn 2016 - 2020, kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và sự phát triển con người nói riêng đạt được những thành tựu quan trọng. Chỉ số tổng hợp HDI đã tăng từ 0,682 năm 2016 lên 0,687 năm 2017; 0,693 năm 2018; 0,703 năm 2019 và 0,706 năm 2020. So với năm trước, HDI năm 2017 tăng 0,005 với tốc độ tăng 0,73%; 2018 tăng 0,006 và tăng 0,87%; 2019 tăng 0,10 và tăng 1,44%; 2020 tăng 0,003 và tăng 0,43%. Tính chung những năm 2016 - 2020 tăng 0,024 với tốc độ tăng 3,52%; bình quân mỗi năm tăng 0,87%.

Về cơ cấu trình độ nhân lực được đào tạo: Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp. Trong tổng số 50,6 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có khoảng 13,2 triệu người đã được đào tạo, chiếm khoảng 26,1% tổng lực lượng lao động. Hiện cả nước có hơn 37,4 triệu người (chiếm khoảng 73,9% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một

trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nhất định. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật còn thấp. So sánh số liệu theo 6 vùng kinh tế - xã hội thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (37,0%) và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (14,6%). Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Nơi có tỷ trọng này cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (17,4%), Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp nhất (6,9%). Ở hai thành phố lớn nhất cả nước, Hà Nội có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao hơn Thành phố Hồ Chí Minh (tương ứng 29,9% và 21,5%). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở khu vực thành thị là 41,1%, cao gấp 2,3 lần ở nông thôn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của nam cao hơn nữ và ở khu vực thành thị cũng như nông thôn.[4, tr.23-24]

Trình độ học vấn của nhân lực Việt Nam liên tục được cải thiện qua từng năm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý II/2024 là 28,1%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng mạnh nhất, từ 4,9% (năm 2007) lên 11,1% (quý II/2020).

Năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam vẫn thấp so với các nước trong khu vực. Theo công bố của Tổ chức Lao động thế giới (ILO), NSLĐ của nước ta ngày càng gia tăng. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao NSLĐ, nhờ đó NSLĐ đã có những cải thiện đáng kể cả về giá trị và tốc độ. Năm 2020, NSLĐ của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành ước tính đạt 150,1 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 6.466 USD/lao động), gấp 2,1 lần năm 2011 (70 triệu đồng/lao động).

Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tốc độ tăng NSLĐ chậm lại nhưng vẫn đạt gần 5%, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam đạt 6,05%, cao hơn tốc độ tăng bình quân của giai đoạn 2011-2015 là 1,52 điểm phần trăm và vượt mục tiêu tăng NSLĐ bình quân hằng năm đề ra trong Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011 - 2020, tốc độ tăng NSLĐ của toàn nền kinh tế đạt 5,29%. Đây là kết quả thể hiện thành công đáng ghi nhận của Việt Nam trong việc nỗ lực phấn đấu nâng cao NSLĐ.

Tuy nhiên, mức NSLĐ của Việt Nam hiện nay

vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực, đáng chú ý là chênh lệch tuyệt đối vẫn tiếp tục gia tăng. Tính theo PPP 2017, NSLĐ của Việt Nam năm 2020 đạt 18,4 nghìn USD, chỉ bằng 11,3% mức năng suất của Xin-ga-po; 23% của Hàn Quốc; 24,4% của Nhật Bản; 33,1% của Ma-lai-xi-a; 59,1% của Thái Lan; 60,3% của Trung Quốc; 77% của In-đô-nê-xi-a và bằng 86,5% NSLĐ của Phi-li-pin. NSLĐ của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á chỉ cao hơn NSLĐ của Cam-pu-chia (gấp 2,4 lần); My-an-ma (1,6 lần); Lào (gấp 1,2 lần). [3, tr.32]

Năm 2022, NSLĐ của nước ta đứng thứ 6 so với các quốc gia trong ASEAN, cao hơn NSLĐ của Phillipines, Lào, Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên so với các quốc gia ASEAN thì năng suất lao động của Việt Nam vẫn còn khá thấp và còn khoảng cách khá xa so với các nước này. Cụ thể, năng suất lao động của Singapore (là quốc gia có mức năng suất lao động cao nhất trong khu vực) cao gấp 7,27 lần so với năng suất lao động của Việt Nam. Năng suất lao động của Brunei cao gấp 5,48 lần so với Việt Nam. Năng suất lao động của Malaysia cao gấp 2,5 lần Việt Nam và năng suất lao động của Thái Lan cao gấp 1,48 lần năng suất lao động của Việt Nam [2, tr.10 - 17].

2.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động của Việt Nam hiện nay

Một là, đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực thông qua nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. Định hướng giáo dục theo nhu cầu nhằm tạo ra sự cân bằng trong đào tạo và sử dụng nhân lực ở các ngành nghề, vùng, miền và các thành phần kinh tế; Hệ thống giáo dục quốc dân cần được hoàn thiện theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Các chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy cần được đổi mới theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực; bên cạnh các kiến thức trong sách vở, người học cần được thực hành nhiều hơn, cũng như cần được trang bị thêm các kỹ năng mềm nhằm đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Đẩy nhanh việc xây dựng các chuẩn đầu ra dựa trên tiêu chuẩn nghề phù hợp với Khung trình độ quốc gia, trước mắt tập trung vào các nghề trọng điểm, các nghề có trong danh mục của hội thi tay nghề ASEAN; rà soát và điều chỉnh việc xây dựng các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, theo hướng linh hoạt, tăng tính thực hành. Bên cạnh đó, tiếp tục xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề, ưu tiên tập trung các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia; rà soát, chỉnh sửa các danh mục thiết bị đã ban hành

theo hướng tiếp cận với các nước trong khu vực; áp dụng tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo theo chuẩn khu vực, quốc tế. Đồng thời, rà soát, thống nhất các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; xây dựng các cơ chế, quy định về đảm bảo chất lượng; các cơ chế, quy định và phát triển hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Hai là, đẩy mạnh đào tạo nhân lực trẻ có kỹ năng nghề cao, đáp ứng yêu cầu nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cụ thể, tập trung các nguồn lực phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, ngành, nghề trọng điểm; hình thành các trường chất lượng cao, các trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao có tính chất hạt nhân, dẫn dắt, lan tỏa và thực hiện liên kết vùng hiệu quả, đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ năng nghề cao của một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, mũi nhọn; phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao gắn với các ngành nghề mới, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao, kỹ năng mới, kỹ năng tương lai; khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, các chương trình đào tạo kỹ năng nghề cao cho người nước ngoài tại Việt Nam; áp dụng công nghệ đào tạo, nhân rộng các mô hình đào tạo tiên tiến của các nước phát triển; thí điểm mời giảng viên nước ngoài giảng dạy một số ngành, nghề chất lượng cao theo chuẩn quốc tế. Đồng thời, đa dạng hóa, đổi mới căn bản phương thức tổ chức đào tạo theo tiếp cận phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất thanh niên; khai phóng tiềm năng, khơi dậy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng của thanh niên vào thực tiễn nghề nghiệp; đổi mới phương thức đánh giá và công nhận tốt nghiệp có sự tham gia của doanh nghiệp đối với các chương trình chất lượng cao; Khuyến khích các cơ sở đào tạo của địa phương phối hợp với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, gắn kết các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, mở rộng hình thức đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và thu hút doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào đào tạo nhân lực,...

Ba là, dự báo nhu cầu nhân lực cho các lĩnh vực ngành nghề và cơ cấu, phân bố lại nhân lực từng vùng, từng khu vực, địa phương. Trong giai đoạn hiện nay, nguồn nhân lực Việt Nam đứng trước những cơ hội và thách thức từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 không chỉ ở trong nước, mà còn chịu ảnh hưởng bởi các tác động từ khu vực do quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh những áp lực hiện tại

và trong ngắn hạn từ thực trạng nền kinh tế nước ta hiện nay, những áp lực trong ngắn đến trung hạn từ tác động của khu vực và xa hơn nữa là các tác động của thị trường toàn cầu trong bối cảnh tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân luồng trong đào tạo, hướng nghiệp cho học sinh, qua đó tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, phù hợp với nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bên cạnh đó, cần có các chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhằm thu hút nguồn nhân lực từ nơi thừa sang nơi thiếu; từ thành phố, đồng bằng lên vùng sâu, vùng xa. Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, đồng thời có các giải pháp căn bản để chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, tích cực mở rộng hệ thống cơ sở đào tạo nhằm từng bước nâng cao chất lượng lao động tại các khu vực nông thôn và miền núi. Cùng với việc đào tạo lao động tại chỗ, Nhà nước và địa phương cần có chính sách khuyến khích, thu hút lực lượng lao động trẻ đã qua đào tạo nhưng lại chưa tìm được việc làm ở các khu đô thị về làm việc tại các khu vực nông thôn, miền núi.

3. Kết luận

Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế là một nhiệm vụ rất cấp thiết. Để thực hiện nhiệm vụ này, đòi hỏi không chỉ các cơ quan hoạch định chính sách mà cả cả hệ thống chính trị phải hiểu biết thấu đáo về đặc điểm dân cư, truyền thống dân tộc, những đặc điểm tâm lý con người, những ưu điểm và nhược điểm của lực lượng lao động để từ đó có thể đề ra những chính sách, những giải pháp hợp lý phát huy nguồn nhân lực đạt hiệu quả tốt nhất để nguồn nhân lực Việt Nam được phát huy đúng vai trò trọng tâm trong phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, tr. 82 - 83, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, HN.
2. Trần Văn Hùng, Lê Thị Mai Hương (2023), *Năng suất lao động của Việt Nam: So sánh với các quốc gia trong khu vực ASEAN*, Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 73 (83) - tháng 11 và 12/2023, tr.10 - 17.
3. Tổng cục Thống kê (2021), *Báo cáo chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020*, tr.10, Nxb Thống kê, HN.
4. Tổng cục Thống kê (2022), *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2021*, Nxb Thống kê, HN.